

Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10

11
C
ACH
AN
(V)
7

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau niên độ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào đáng kể tính đến ngày phát hành báo cáo này.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Lee George Lam	Chủ tịch	16 tháng 12 năm 2010	
Hunt Gia Macnguyen	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	7 tháng 6 năm 2012
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 7 năm 2009	
Brook Colin Taylor	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	14 tháng 9 năm 2012
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Thao Hoàng Cung	Thành viên	7 tháng 6 năm 2012	14 tháng 9 năm 2012
Ban Giám đốc			
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	
Hunt Gia Macnguyen	Giám đốc điều hành	1 tháng 7 năm 2009	18 tháng 5 năm 2012
Ban Kiểm soát			
Thao Hoàng Cung	Trưởng ban	16 tháng 12 năm 2010	7 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Xuân Châu	Trưởng ban	7 tháng 6 năm 2012	26 tháng 12 năm 2012
Hồ Thị Mỹ Diễm	Thành viên	1 tháng 7 năm 2009	26 tháng 12 năm 2012
John Vũ Nguyễn	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	26 tháng 12 năm 2012
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban	26 tháng 12 năm 2012	
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng kiểm toán			
Brook Colin Taylor	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	14 tháng 9 năm 2012
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Hội đồng lương thưởng			
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Brook Colin Taylor	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	14 tháng 9 năm 2012

Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn những chính sách kế toán phù hợp dựa trên các xét đoán và ước tính hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ các yêu cầu về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định có liên quan;
- Duy trì hệ thống kế toán ghi nhận phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và quản lý một cách hiệu quả tất cả các quyết định trọng yếu ảnh hưởng đến những hoạt động và kết quả của Công ty và đảm bảo rằng những quyết định và/hoặc chỉ dẫn này được phản ánh đúng trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm cho việc bảo vệ tài sản của Công ty và từ đó thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Giải trình của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan của nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,

 Lâm Thị Tố Nga
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 25 MAR 2013



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Grant Thornton (Vietnam) Limited
Ho Chi Minh City Office
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số: HCM/13/016

Kính gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được lập vào ngày 25 MAR 2013 và trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính tuân thủ theo Các chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng bằng chứng kiểm toán chúng tôi có được là đầy đủ và thích hợp cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Certified Chartered Accountants
and Management Consultants

Member firm within Grant Thornton International Ltd

5-
IG
PH
3K
N
H
20
G
M
DF
AM
1C

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3 – Cơ sở lập các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính đính kèm này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0297/KTV

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Tuyết Anh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1775/KTV

Kiểm toán viên

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 MAR 2013

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		29.563.824.278	49.944.533.316
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.325.348.360	9.314.967.757
Tiền	111	7	26.325.348.360	7.314.967.757
Các khoản tương đương tiền	112	7	-	2.000.000.000
Các khoản phải thu	130		1.752.755.280	39.333.754.040
Các khoản phải thu	131	9	1.723.485.700	39.889.635.154
Ứng trước cho người bán	132		28.996.480	28.996.480
Phải thu từ các bên liên quan	133	28	-	104.953.452
Các khoản phải thu khác	138		273.100	26.355.648
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139	9,10	-	(716.186.694)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.485.720.638	1.295.811.519
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		786.602.435	337.681.091
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	152		688.118.203	892.605.428
Tài sản ngắn hạn khác	158		11.000.000	65.525.000
Tài sản dài hạn	200		7.420.233.914	8.572.001.368
Tài sản cố định	220		5.297.063.459	7.260.496.646
Tài sản cố định hữu hình	221	11	734.466.485	1.803.579.104
- Nguyên giá	222		9.502.090.058	10.316.583.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.767.623.573)	(8.513.004.144)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.515.684.474	5.281.597.542
- Nguyên giá	228		7.175.138.438	6.882.938.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.659.453.964)	(1.601.340.896)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	46.912.500	175.320.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.123.170.455	1.311.504.722
Chi phí trả trước dài hạn	261		12.275.000	16.649.187
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	262		460.085.455	460.085.455
Tài sản dài hạn khác	268	14	1.650.810.000	834.770.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.984.058.192	58.516.534.684

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
			VNĐ	VNĐ (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		5.184.452.805	27.995.135.681
Nợ ngắn hạn	310		5.184.452.805	29.995.135.681
Phải trả người bán	312		789.285.791	15.886.441.761
Người mua ứng trước	313		240.590	337.232.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	547.074.753	5.758.145.349
Phải trả nhân viên	315		-	677.207.367
Chi phí phải trả	316	16	1.443.890.393	3.255.494.469
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	1.540.282.839	1.058.783.965
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	321		719.890	719.890
Các khoản phải trả khác	319	18	862.958.549	1.021.110.880
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		31.799.605.387	30.521.399.003
Nguồn vốn	410		31.799.605.387	30.521.399.003
Vốn góp cổ phần	411	19,20	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	19	254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	420	19	(153.455.392.613)	(154.733.598.997)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.984.058.192	58.516.534.684

Tài khoản ngoài bảng

	Mã số	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ các loại	005		
- Đô la Mỹ		332.924	196.338
- Bảng Anh		14.595	5.177
Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	006	30.269.750.000	44.160.120.000
<i>Trong đó:</i>			
Chứng khoán giao dịch	007	30.240.760.000	43.951.970.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	18.253.260.000	30.424.470.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	11.987.500.000	13.527.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	25.000.000	105.000.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	25.000.000	105.000.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	3.990.000	103.150.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3.990.000	103.150.000

Ngày 25 MAR 2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ (Trình bày lại)
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	22	34.877.240.622	27.836.310.943
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.009.617.842	2.063.446.692
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		-	39.332.459
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		31.517.330.452	21.989.106.960
- Doanh thu khác	01.9		1.350.292.328	3.744.424.832
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		34.877.240.622	27.836.310.943
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	(22.224.435.986)	(41.326.101.646)
Lãi/(lỗ) gộp	20		12.652.804.636	(13.489.790.703)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(11.486.012.400)	(14.844.518.564)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		1.166.792.236	(28.334.309.267)
Thu nhập khác	31	25	111.415.182	140.602.463
Chi phí khác	32	26	(1.034)	(121.695.947)
Lợi nhuận khác	40		111.414.148	18.906.516
Lãi (lỗ) trước thuế	50		1.278.206.384	(28.315.402.751)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	-	-
Lãi (lỗ) thuần	60		1.278.206.384	(28.315.402.751)
<hr/>				
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng trên cổ phiếu)	70	21	69	(1.531)

Ngày 25 MAR 2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Tăng/Giảm				Số dư cuối năm	
		1 tháng 1 năm 2011	1 tháng 1 năm 2012	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn góp cổ phần	20	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	20	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lỗ lũy kế	20	(126.418.196.246)	(154.733.598.997)	-	28.315.402.751	1.278.206.384	-	(154.733.598.997)	(153.455.392.613)
Tổng cộng		58.836.801.754	30.521.399.003	-	28.315.402.751	1.278.206.384	-	30.521.399.003	31.799.605.387

Ngày 25 MAR 2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh

Kế toán trưởng

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này



Lâm Thị Tố Nga

Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lãi/ (lỗ) trước thuế	01		1.278.206.384	(28.315.402.751)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	11,12	2.174.757.687	2.320.577.654
Thay đổi các khoản dự phòng	03	10	800.000.000	(2.028.845.209)
(Lãi) lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện	04		10.590.252	(169.175.177)
(Lãi) lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định	05	25	(19.000.000)	27.103.530
Lãi tiền gửi	06		(1.234.533.395)	(3.251.413.102)
Lãi/ (lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi của các khoản phải thu	09		36.216.193.287	(28.045.605.415)
Thay đổi của các khoản phải trả	11		(22.810.682.876)	8.825.861.405
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12		(444.547.157)	1.428.467.713
Lưu chuyển tiền thuần thu từ/(sử dụng) hoạt động kinh doanh	20		15.970.984.182	(49.208.431.352)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua tài sản cố định	21	11,13	(211.324.500)	(636.135.563)
Tiền thu từ việc thanh lý tài sản	22		19.000.000	90.000.000
Thu lãi tiền gửi	27		1.242.311.173	3.861.888.102
Lưu chuyển tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư	30		1.049.986.673	3.315.752.539
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		9.314.967.757	55.203.032.915
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá	61		(10.590.252)	4.613.655
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		26.325.348.360	9.314.967.757

Ngày 25 MAR 2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“SSC”) cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Ngày 25 tháng 7 năm 2012, Công ty dời trụ sở chính sang 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Về sau, theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2013 phê duyệt bởi SSC, Công ty dời văn phòng đại diện về tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 26 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 47 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.



3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Thay đổi các chính sách kế toán cơ bản

Áp dụng các qui định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty đã áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đối với các báo cáo tài chính của công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế cho Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty đã áp dụng Thông tư 179/TT-BTC (“Thông tư”) ban hành bởi Bộ Tài Chính tại ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá, xử lý khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đối với các báo cáo tài chính của công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư này thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

5 Các chính sách kế toán trọng yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

5.3 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Cài tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

5.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 5 năm.

5.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh cho trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định vô hình. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 10 triệu đồng, có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán và không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí bảo hiểm trả trước liên quan đến các chi phí bảo hiểm trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

5.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

5.9 Phúc lợi cho nhân viên

Trợ cấp lương hưu

Trợ cấp lương hưu cho nhân viên được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu của Công ty bởi Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng góp khoản trợ cấp lương hưu cho nhân viên bằng cách nộp cho Cơ quan bảo hiểm xã hội ở mức 17% (năm 2013 là 17%; từ năm 2014 trở đi là 18%) trên lương cơ bản của nhân viên hàng tháng. Công ty không có nghĩa vụ trả thêm trợ cấp lương hưu nào khác ngoài khoản trích nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn cho Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp ở mức 1% quỹ lương, dùng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và trích 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng cùng lúc cho Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5.10 Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhận được thông báo trả cổ tức.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

5.12 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.13 Chi phí thuê hoạt động (Các hợp đồng thuê)

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5.14 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

5.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế

có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

5.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

5.18 Các công cụ tài chính

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính (“IFRS”) liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Thông tư 210 có hiệu lực và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu việc trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo IFRS, cho nên việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty vẫn thực hiện theo các quy định của các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính và công nợ tài chính theo các nhóm sau:

Đối với các tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh các số liệu về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính, so sánh với giá trị ghi sổ của chúng ở Thuyết minh 32.

Giá trị hợp lý là mức giá trị và một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản công nợ được thanh toán, giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày giao dịch.

Đối với các công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Đối với các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý chủ yếu dùng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa những dữ liệu đầu vào từ thị trường và hạn chế dựa vào những số liệu đầu vào mang tính riêng biệt của từng công ty. Các dữ liệu đầu vào đưa vào tất cả những yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các Phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để thực hiện kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được coi là không thể xác định được một cách tin cậy và do đó Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của những công cụ đó.

6 Số liệu so sánh

Số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong báo cáo tài chính năm nay cho mục đích so sánh. Một vài số liệu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính nói trên. Những điều chỉnh này làm giảm doanh thu của Công ty một khoản là 17.529.999.930 đồng và đồng thời làm giảm chi phí hoạt động kinh doanh trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bằng một khoản tương tự. Những điều chỉnh này không ảnh hưởng đến lỗ lũy kế của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh đến từng khoản mục của báo cáo tài chính được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích lược)

	31 tháng 12 năm 2011 Đã được báo cáo VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	31 December 2011 Trình bày lại VNĐ
NGUỒN VỐN			
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn			
Phải trả nhân viên	2.588.241.543	(1.911.034.176)	677.207.367
Chi phí phải trả	1.344.460.293	1.911.034.176	3.255.494.469
Phải trả, phải nộp khác	752.660.880	268.450.000	1.021.110.880
Nợ dài hạn			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	268.450.000	(268.450.000)	-
Tổng nợ phải trả	27.995.135.681	-	27.995.135.681
Tổng cộng nguồn vốn	58.516.534.684	-	58.516.534.684

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược)

	Năm kết thúc ngày		Điều chỉnh	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2011			31 tháng 12 năm 2011	
	Đã được báo cáo			Trình bày lại	
	VNĐ		VNĐ	VNĐ	
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	45.366.310.873		(17.529.999.930)		27.836.310.943
<i>Trong đó:</i>					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.063.446.692		-		2.063.446.692
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	39.332.459		-		39.332.459
- Doanh thu hoạt động tư vấn	39.519.106.890		(17.529.999.930)		21.989.106.960
- Doanh thu khác	3.744.424.832				3.744.424.832
Các khoản giảm trừ doanh thu	-				-
Doanh thu thuần	45.366.310.873		(17.529.999.930)		27.836.310.943
Chi phí hoạt động kinh	(58.856.101.576)		17.529.999.930		(41.326.101.646)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(13.489.790.703)		-		(13.489.790.703)

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền mặt	15.934.691		22.659.738	
Tiền gửi ngân hàng	26.309.413.669		7.292.308.019	
Tiền gửi ngân hàng	24.573.946.180		6.038.555.128	
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.735.467.489		1.253.752.891	
Các khoản tương đương tiền	-		2.000.000.000	
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	-		2.000.000.000	
	26.325.348.360		9.314.967.757	

8 Đầu tư ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không sở hữu khoản đầu tư ngắn hạn nào. Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng.

Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VNĐ	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VNĐ
Đầu tư của công ty chứng khoán	-	-	155.171	5.772.221
Cổ phiếu	-	-	155.171	5.772.221
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư	40.177.123	850.421.294.000	51.448.980	1.023.284.900
Cổ phiếu	37.524.613	737.929.549.000	48.986.950	1.009.358.493
Trái phiếu	1.000.000	104.269.000.000	-	-
Chứng khoán khác	1.652.510	8.222.745.000	2.462.030	13.926.407
	40.177.123	850.421.294.000	51.604.151	1.029.057.121

9 Các khoản phải thu

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	223.906.987
Phải thu từ khách hàng khác	1.723.485.700	39.665.728.167
	1.723.485.700	39.889.635.154
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	-	(716.186.694)
	1.723.485.700	39.173.448.460

10 Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	716.186.694	394.035.694
Số trích lập thêm trong năm	800.000.000	322.151.000
Xóa sổ nợ khó đòi	(1.516.186.694)	-
Số dư cuối năm	-	716.186.694

11 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng	Thiết bị, nội thất	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.871.798.450	906.887.747	6.390.088.757	1.147.808.294	10.316.583.248
Mua trong năm	-	-	47.532.000	-	47.532.000
Thanh lý tài sản	-	(121.864.071)	(740.161.119)	-	(862.025.190)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.871.798.450	785.023.676	5.697.459.638	1.147.808.294	9.502.090.058
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.871.798.450	785.023.676	3.901.999.478	-	6.558.821.604
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.646.735.034	816.784.018	5.399.008.102	650.476.990	8.513.004.144
Khấu hao trong năm	225.063.416	90.103.729	637.504.861	163.972.613	1.116.644.619
Thanh lý tài sản	-	(121.864.071)	(740.161.119)	-	(862.025.190)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.871.798.450	785.023.676	5.296.351.844	814.449.603	8.767.623.573
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	225.063.416	90.103.729	991.080.655	497.331.304	1.803.579.104
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	-	401.107.794	333.358.691	734.466.485

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.287.247.065	595.691.373	6.882.938.438
Chuyển sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	292.200.000	292.200.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.287.247.065	887.891.373	7.175.138.438
<i>Đã khấu hao hết</i>	62.140.749	595.691.373	657.832.122
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.017.553.274	583.787.622	1.601.340.896
Khấu hao trong năm	1.036.469.318	21.643.750	1.058.113.068
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.054.022.592	605.431.372	2.659.453.964

	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.269.693.791	11.903.751	5.281.597.542
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.233.224.473	282.460.001	4.515.684.474

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 1 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Số đầu năm	175.320.000	3.880.561.299
Tăng trong năm	163.792.500	443.960.245
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(292.200.000)	(4.110.151.319)
Ghi giảm trong năm	-	(39.050.225)
Số dư cuối năm	46.912.500	175.320.000
<i>Chi tiết:</i>		
Chi phí thiết kế logo	46.912.500	-
Chi phí cho hệ thống website	-	175.320.000
	46.912.500	175.320.000

14 Tài sản dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*)	1.645.810.000	824.770.080
Ký quỹ dài hạn khác	5.000.000	10.000.000
	1.650.810.000	834.770.080

(*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng chủ yếu là các khoản đặt cọc cho văn phòng mới tại số 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ ngày 11 tháng 6 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014.

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên	502.006.068	5.726.249.606
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	145.510	1.072.261
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	8.711.445	19.075.775
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	36.211.730	11.747.707
	547.074.753	5.758.145.349

16 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	284.200.000	251.081.450
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	129.842.437	432.379.621
Lương tháng thứ 13	562.617.033	1.911.034.176
Chi phí phải trả khác	467.230.923	660.999.222
	1.443.890.393	3.255.494.469

17 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán	12.494.000	30.489.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1.527.788.839	1.028.294.965
	1.540.282.839	1.058.783.965

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	724.014.592	680.508.492
Trợ cấp thôi việc (*)	137.565.750	268.450.000
Phải trả khác	1.378.207	72.152.388
	862.958.549	1.021.110.880

(*) Đây là khoản trợ cấp thôi việc được phân loại lại từ tài khoản Dự phòng trợ cấp thôi việc sang Các khoản phải trả khác.

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗi lũy kế	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2011	185.000.000.000	(126.418.196.246)	254.998.000	58.836.801.754
Lỗi thuần	-	(28.315.402.751)	-	(28.315.402.751)
31 tháng 12 năm 2011	185.000.000.000	(154.733.598.997)	254.998.000	30.521.399.003
1 tháng 1 năm 2012	185.000.000.000	(154.733.598.997)	254.998.000	30.521.399.003
Lãi thuần	-	1.278.206.384	-	1.278.206.384
31 tháng 12 năm 2012	185.000.000.000	(153.455.392.613)	254.998.000	31.799.605.387

20 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu năm	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối năm	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Trong năm, Công ty có sự thay đổi trong thành phần cổ đông. Danh sách các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 được phê duyệt chi tiết như sau:

Vốn pháp định

	31 tháng 12 năm 2012			31 tháng 12 năm 2011		
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VNĐ	%	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VNĐ	%
VinaCapital Group Limited	-	-	-	9.065.000	90.650.000.000	49
Ông Trần Lệ Nguyên	-	-	-	3.700.000	37.000.000.000	20
Bà Hồ Thị Mỹ Diễm	-	-	-	5.735.000	57.350.000.000	31
Bà Chu Đăng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51,0	-	-	-
Allied Pacific Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	-	-	-
VinaSecurities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	-	-	-
VN Securities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	-	-	-
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	-	-	-
VNS Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	-	-	-
	18.500.000	185.000.000.000	100	18.500.000	185.000.000.000	100

21 Lãi trên cổ phiếu

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ liên quan đến cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong năm.

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi/(lỗ) thuộc về cổ đông	1.278.206.384	(28.315.402.751)
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	69	(1.531)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.009.617.842	2.063.446.692
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	-	39.332.459
Doanh thu hoạt động tư vấn	31.517.330.452	21.989.106.960
Doanh thu khác	1.350.292.328	3.744.424.832
	34.877.240.622	27.836.310.943

23 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	482.610.655	768.435.993
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	-	285.091.066
Chi phí cho hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	87.424.413	146.590.429
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	325.398
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.654.400.918	40.125.658.760
<i>Chi phí nhân công</i>	11.919.770.780	29.128.310.907
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	1.197.643.829	1.098.470.930
<i>Các dịch vụ thuê ngoài</i>	7.173.224.309	7.502.894.262
<i>Chi phí khác</i>	1.363.762.000	2.395.982.661
	22.224.435.986	41.326.101.646

24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí nhân công	4.137.879.787	5.840.742.853
Dụng cụ văn phòng	266.687.012	267.683.813
Khấu hao và phân bổ	977.113.858	1.222.106.724
Chi phí thuê văn phòng	2.754.175.314	4.907.147.706
Dự phòng nợ khó đòi	800.000.000	322.151.000
Các dịch vụ thuê ngoài	1.095.783.347	1.162.776.408
Chi phí khác	1.454.373.082	1.121.910.060
	11.486.012.400	14.844.518.564

25 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	19.000.000	90.000.000
Ghi giảm công nợ không xác định	92.407.475	50.602.463
Thu nhập khác	7.707	-
	111.415.182	140.602.463

26 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	117.103.530
Chi phí khác	1.034	4.592.417
	1.034	121.695.947

27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản lãi/(lỗ) trước thuế và lãi/(lỗ) chịu thuế như sau :

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lãi (lỗ) trước thuế	1.278.206.384	(28.315.402.751)
<i>Chênh lệch vĩnh viễn:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	987.434.703	960.797.573
<i>Chênh lệch tạm thời:</i>		
Dự phòng nợ khó đòi không theo luật định	-	161.075.500
Sử dụng dự phòng nợ khó đòi trong năm	(555.111.194)	-
Chi phí trích trước trong năm	881.273.360	1.344.460.293
Chi phí trích trước năm trước thực hiện trong năm	(1.344.460.293)	(1.101.559.381)
Trợ cấp thôi việc	137.565.750	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.590.252	-
Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế	1.395.498.962	(26.950.628.766)
Sử dụng lỗ mang sang trong năm	(1.395.498.962)	-
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (lỗ thuế) trong năm	-	-

Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì Công ty sử dụng lỗ mang sang từ các năm trước.

Các khoản lỗ có thể chuyển sang để khấu trừ với thu nhập chịu thuế của các năm sau trong vòng 5 năm kể từ năm khoản lỗ này phát sinh. Giá trị thực tế của các khoản lỗ lũy kế có thể mang sang tùy thuộc vào kết quả của kiểm tra thuế được thực hiện bởi cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế được phép mang sang để trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau được thể hiện như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính VNĐ	Chuyển lỗ VNĐ	Hết hạn VNĐ	Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính VNĐ	Năm hết hạn
2008	Chưa quyết toán	58.937.761.166	(1.395.498.962)	-	57,542,262,204	2013
2009	Chưa quyết toán	31.535.116.931	-	-	31.535.116.931	2014
2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	35.953.429.593	2015
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
		153.376.936.456	(1.395.498.962)		151.981.437.494	

Công ty không ghi nhận bất cứ khoản thuế thu nhập hoãn lại nào từ các khoản lỗ và chênh lệch tạm thời trên do Ban giám đốc không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong vài năm tới để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai trước khi hết hạn.

28 Giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được ghi nhận trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
			VNĐ	VNĐ
VinaCapital Group Ltd.	Cổ đông	Thanh toán chi phí lương hộ Công ty	-	955.858.584
Asia Investment and Finance Ltd	Bên liên quan - cổ đông chung	Phí môi giới	720.885	109.152.945
Vietnam Infrastructure Holding Ltd	Bên liên quan đồng quản lý chung	Phí môi giới	116.606.406	109.946.877
Vietnam Investment Property Holding Ltd	Bên liên quan đồng quản lý chung	Phí môi giới cho những cổ phiếu được niêm yết	160.787.331	354.153.109
		Phí môi giới cho những cổ phiếu OTC	-	19.104.698

Công ty có các số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Phải thu	
		31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
		VNĐ	VNĐ
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co Ltd.	Bên liên quan - cổ đông chung	-	104.953.452

Các bên liên quan trên không còn là bên liên quan từ tháng 9 năm 2012 do sự thay đổi trong cổ đông của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 20.

29 Thù lao Ban Giám đốc

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lương	3.801.168.254	5.718.580.520

30 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không huỷ ngang với số tiền như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tiếp theo	3.347.620.000	5.448.492.288
Trong vòng 2 đến 5 năm	814.905.000	4.895.682.880
	4.162.525.000	10.344.175.168

31 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 32. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

31.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặt biệt là rủi ro về tiền tệ phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua dịch vụ từ nước ngoài mà chủ yếu được yết giá theo Đô la Mỹ hoặc Đồng Bảng Anh.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	USD	VND GBP	USD	VND GBP
Tài sản tài chính	6.954.671.954	496.784.610	39.190.170.656	619.041.573
Nợ phải trả tài chính	404.745.000	-	16.144.078.137	-
Rủi ro ngắn hạn	7.359.416.954	496.784.610	55.334.248.793	619.041.573
Tài sản tài chính	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-
Rủi ro dài hạn	-	-	-	-

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam và Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam.

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 thay đổi +/- 1 (năm 2011: 2%) và giữa Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 2% (năm 2011: 2%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VND tăng giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 1% (năm 2011: 2%) và 2% (năm 2011: 2%) khi đó sự tăng giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	USD	VND GBP	USD	VND GBP
Ảnh hưởng đến lãi (lỗ) thuần	(65.499.270)	(9.935.692)	(1.843.687.401)	(12.380.831)
Vốn chủ sở hữu	(65.499.270)	(9.935.692)	(1.843.687.401)	(12.380.831)

Nếu VND giảm giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 2% (năm 2011: 8%) và 2% (năm 2011: 2%) khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	USD	VND	USD	VND
Ảnh hưởng đến lãi (lỗ) thuần	65.499.270	9.935.692	1.843.687.401	12.380.831
Vốn chủ sở hữu	65.499.270	9.935.692	1.843.687.401	12.380.831

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và tương đương tiền	26.325.348.360	9.314.967.757
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.411.877.003	40.197.362.988
	28.737.225.363	49.512.330.745

Ban giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Nếu có và với mức phí hợp lý, Công ty sử dụng các báo cáo xếp hạng tín dụng của khách hàng và đối tác từ nguồn do bên thứ ba thực hiện. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban giám đốc tin rằng các tài sản tài chính trên không bị suy giảm tại ngày báo cáo và có khả năng thanh toán tốt, bao gồm cả một vài khoản quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị bao gồm nợ phải thu hiện hành và đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Không quá 3 tháng	-	39.173.448.460
Từ 3 tháng đến 6 tháng	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.723.485.700	-
Hơn 1 năm	-	-
	1.723.485.700	39.173.448.460

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ cũng như các khoản vay có đảm bảo. Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, Công ty không đối mặt với bất kỳ rủi ro tín dụng lớn nào đối với từng đối tác riêng lẻ hoặc bất kỳ nhóm đối tác nào có cùng đặc điểm.

31.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

31 tháng 12 năm 2012	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	trên 5 năm VNĐ
Phải trả người bán	789.285.791	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	547.074.753	-	-	-
Chi phí phải trả	1.443.890.393	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	1.540.282.839	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	725.392.799	-	137.565.750	-
	5.046.646.465	-	137.565.750	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2011	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	trên 5 năm VNĐ
Phải trả người bán	15.886.441.761	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	5.758.145.349	-	-	-
Chi phí phải trả	3.255.494.469	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	1.058.783.965	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	752.660.880	-	268.450.000	-
	26.712.246.314	-	268.450.000	-

32 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính nợ tài chính

Do các công cụ tài chính đều là ngắn hạn và theo các điều khoản thương mại thông thường. Tại ngày kết thúc niên độ, giá trị còn lại của các tài sản tài chính và nợ tài chính được xem xét là xấp xỉ giá trị hợp lý. Chi tiết phân loại tài sản và nợ tài chính của Công ty được trình bày sau đây.

	31 tháng 12 năm 2012 Giá trị còn lại VNĐ	31 tháng 11 năm 2011 Giá trị còn lại VNĐ
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý		
Chi vay và các khoản phải thu		
- Tiền và tương đương tiền	26.325.348.360	9.314.967.757
- Phải thu khách hàng (thuần)	1.723.485.700	39.173.448.460
- Phải thu từ các bên liên quan	-	104.953.452
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	688.118.203	892.605.428
- Các khoản phải thu khác	273.100	26.355.648
Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
	28.737.225.363	49.512.330.745

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 11 năm 2011
	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ
Nợ tài chính ghi nhận lỗ theo giá trị hợp lý		
Các khoản nợ tài chính khác		
- Phải trả người bán	789.285.791	15.886.441.761
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	547.074.753	5.758.145.349
- Chi phí phải trả	1.443.890.393	3.255.494.469
- Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	1.540.282.839	1.058.783.965
- Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	719.890	719.890
- Phải trả khác	862.958.549	1.021.110.880
	5.184.212.215	26.980.696.314

33 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

34 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành vào ngày 25 MAR 2013.

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc



Ho Chi Minh City	Hanoi	Cambodia
<p>Grant Thornton Vietnam 28th Floor Saigon Trade Center 37 Ton Duc Thang Street District 1, Ho Chi Minh City Vietnam</p> <p>T: +84 (8) 3910 9100 F: +84 (8) 3914 3748 W: www.gt.com.vn</p>	<p>Grant Thornton Vietnam 8th Floor Vinaplast-Tai Tam Building 39A Ngo Ouyen Street Hoan Kiem District, Hanoi Vietnam</p> <p>T: +84 (4) 2220 2600 F: +84 (4) 2220 6449</p>	<p>Grant Thornton (Cambodia) Limited 2nd Floor, 99 Norodom Boulevard Sangkat Beung Rang Khan Duan Penh, Phnom Penh Kingdom of Cambodia</p> <p>T: +855 23 966 520 W: www.gt.com.kh</p>